

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Tiểu học Lương Thế Vinh.

2. Địa chỉ: Khu phố Thạnh Bình, phường An Thạnh, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương. Điện thoại: 0274.3746069

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý trực tiếp: Trường Tiểu học Lương Thế Vinh là cơ sở giáo dục công lập, trực thuộc sự quản lý của Ủy ban nhân dân thành phố Thuận An và Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Thuận An. Trường hoạt động theo mô hình đào tạo chính quy, thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nhà trường tổ chức giảng dạy 2 buổi/ngày, theo năm học, đảm bảo đủ các nội dung về kiến thức, kỹ năng và phẩm chất theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 hiện hành.

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường

Tầm nhìn

Trường Tiểu học Lương Thế Vinh là một trường tiểu học cộng đồng theo đúng mục tiêu chiến lược về giáo dục con người mới XHCN Việt Nam là điểm sáng để giáo viên - học sinh sẽ lựa chọn cho việc dạy và học của mình, thể hiện quyết tâm, khát vọng vươn cao trong nghề nghiệp và cuộc sống đồng thời giáo dục cho học sinh : “Tự tin – Tự học - Biết phản biện - Gắn kết thực tiễn – Định hướng tương lai”.

Sứ mạng

Tạo dựng được môi trường giáo dục lành mạnh, kỷ cương, đạt chất lượng cao để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển tiềm năng tới mức tối đa, từng bước trưởng thành từ nhận thức đến hành động.

Giá trị cơ bản của nhà trường:

- Yêu thương - Trách nhiệm.
- Đoàn kết – Hợp tác

- Chất lượng – Hiệu quả
- Năng động – Sáng tạo – Đổi mới.

Mục tiêu của nhà trường: Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục và giáo dục toàn diện, biết cách giải quyết vấn đề một cách độc lập, sáng tạo, biết cách học và tự học. Có ý thức tự giác, thật thà, thân thiện, hòa nhập và chia sẻ, có lối sống đẹp và phù hợp với truyền thống và thời đại. Đến 2025 có 03 giáo viên tham gia học trên Đại học; 100% CBGV đạt trình độ chuẩn. - 100% cán bộ giáo viên được bồi dưỡng chương trình GDPT 2018. - Tạo điều kiện giáo viên trẻ, đội ngũ kế cận được tham gia học các lớp TCCT-QLNN và lớp bồi dưỡng quản lý Giáo dục: Có ít nhất 03 giáo viên. Khuyến khích đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ (Tin học, ngoại ngữ...) đáp ứng nhu cầu phát triển giáo dục.

Chương trình giáo dục: Thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với tất cả các khối lớp. Tăng cường dạy học phân hóa, tích hợp và đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực. Tổ chức các hoạt động trải nghiệm, giáo dục STEM, giáo dục kỹ năng sống.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của nhà trường.

Trường Tiểu học Lương Thế Vinh được khởi công xây dựng vào tháng 12 năm 2002 và chính thức đi vào hoạt động từ tháng 10 năm 2003 theo Quyết định số 1333/QĐ.UBND ngày 20 tháng 10 năm 2003 của UBND huyện Thuận An (nay là thành phố Thuận An) “về việc tách trường Tiểu học Lương Thế Vinh thành hai trường Lý Tự Trọng và Lương Thế Vinh”. Trường tọa lạc tại khu phố Thạnh Bình, phường An Thạnh, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- Email: th-luongthevinh@ta.sgdbinhduong.edu.vn
- Trang thông tin điện tử: <http://thluongthevinh.pgdtphthuanan.edu.vn/>

Trải qua hơn 20 năm xây dựng và phát triển, nhà trường đã không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục và cơ sở vật chất. Hiện tại, trường có 19 lớp học với 743 học sinh, cùng với các phòng chức năng, thư viện và trang thiết bị hiện đại, đáp ứng tốt nhu cầu dạy và học. Trường đã được công nhận đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 và đạt chuẩn chất lượng giáo dục mức độ 3 vào năm 2024, thể hiện sự nỗ lực không ngừng của nhà trường trong việc nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

Đội ngũ cán bộ, giáo viên của trường có trình độ chuyên môn vững vàng, tâm huyết với nghề, luôn đổi mới phương pháp giảng dạy để phù hợp với chương trình giáo dục phổ thông mới. Nhà trường cũng chú trọng đến các hoạt động ngoại khóa, giáo dục kỹ năng sống và phát triển toàn diện cho học sinh.

Trong suốt quá trình hoạt động, Trường Tiểu học Lương Thế Vinh không ngừng phát triển về mọi mặt, từ cơ sở vật chất đến chất lượng giảng dạy, góp phần tích cực vào sự nghiệp giáo dục của thành phố Thuận An nói riêng và tỉnh Bình Dương nói chung.

6. Thông tin người đại diện pháp luật của trường.

- + Họ và tên: Hồ Thị Diệp Phượng.
- + Chức vụ: Hiệu trưởng.
- + Địa chỉ nơi làm việc: Khu phố Thạnh Bình, phường An Thạnh, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương.
- + Số điện thoại: 0919415045.
- + Email: phuonghtd.ltv@ta.sgdbinhduong.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy:

a) Trường Tiểu học Lương Thế Vinh được thành lập theo Quyết định số 1333/QĐ.UBND ngày 20 tháng 10 năm 2003 của UBND huyện Thuận An (nay là thành phố Thuận An) “về việc tách trường Tiểu học Lương Thế Vinh thành hai trường Lý Tự Trọng và Lương Thế Vinh”.

b) Quyết định công nhận Hội đồng trường: Quyết định số 1715/QĐ-PGDĐT ngày 26/12/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Thuận An về việc kiện toàn Hội đồng trường Tiểu học Lương Thế Vinh nhiệm kỳ 2021-2025 gồm 11 người, cụ thể như sau:

- Bà Hồ Thị Diệp Phượng – Bí thư chi bộ - Hiệu trưởng – Chủ tịch Hội đồng
- Bà Phạm Thị Trang – Phó Hiệu trưởng – Thành viên
- Bà Phạm Thị Kim Huệ - Chủ tịch CDCS – Thành viên
- Bà Phạm Anh Thư – BT Đoàn TNCSHCM – Thành viên
- Ông Lê Anh Vũ – Chủ tịch UBND phường An Thạnh – Thành viên
- Ông Vũ Văn Hanh – TB đại diện CMHS – Thành viên
- Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh – TT Tổ Văn phòng – Thành viên
- Bà Nguyễn Thanh Trúc – TT Tổ Lớp Một – Thành viên
- Bà Trần Thu Thảo – TT Tổ Lớp Ba – Thành viên
- Bà Trần Thị Thu Hà – TT Tổ Lớp Hai – Thành viên
- Bà Võ Thị Thắm – TT Tổ Bộ môn – Thành viên

c) Bổ nhiệm Hiệu trưởng: Quyết định số 4346/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 của UBND thành phố Thuận An về việc bổ nhiệm lại chức vụ Hiệu trưởng trường Tiểu học Lương Thế Vinh đối với bà Hồ Thị Diệp Phượng thời gian nhiệm 05 năm kể từ ngày ký.

Bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng: Quyết định số 5245/QĐ-UBND ngày 06/10/2021 của UBND thành phố Thuận An về việc điều động, bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng trường Tiểu học Lương Thế Vinh đối với bà Phạm Thị Trang thời gian nhiệm 05 năm kể từ ngày ký.

d) Quyết định số 104/QĐCM-THLTV ngày 18/9/2024 của trường Tiểu học Lương Thế Vinh về việc ban hành Quy chế chuyên môn của trường Tiểu học Lương Thế Vinh năm học 2024-2025;

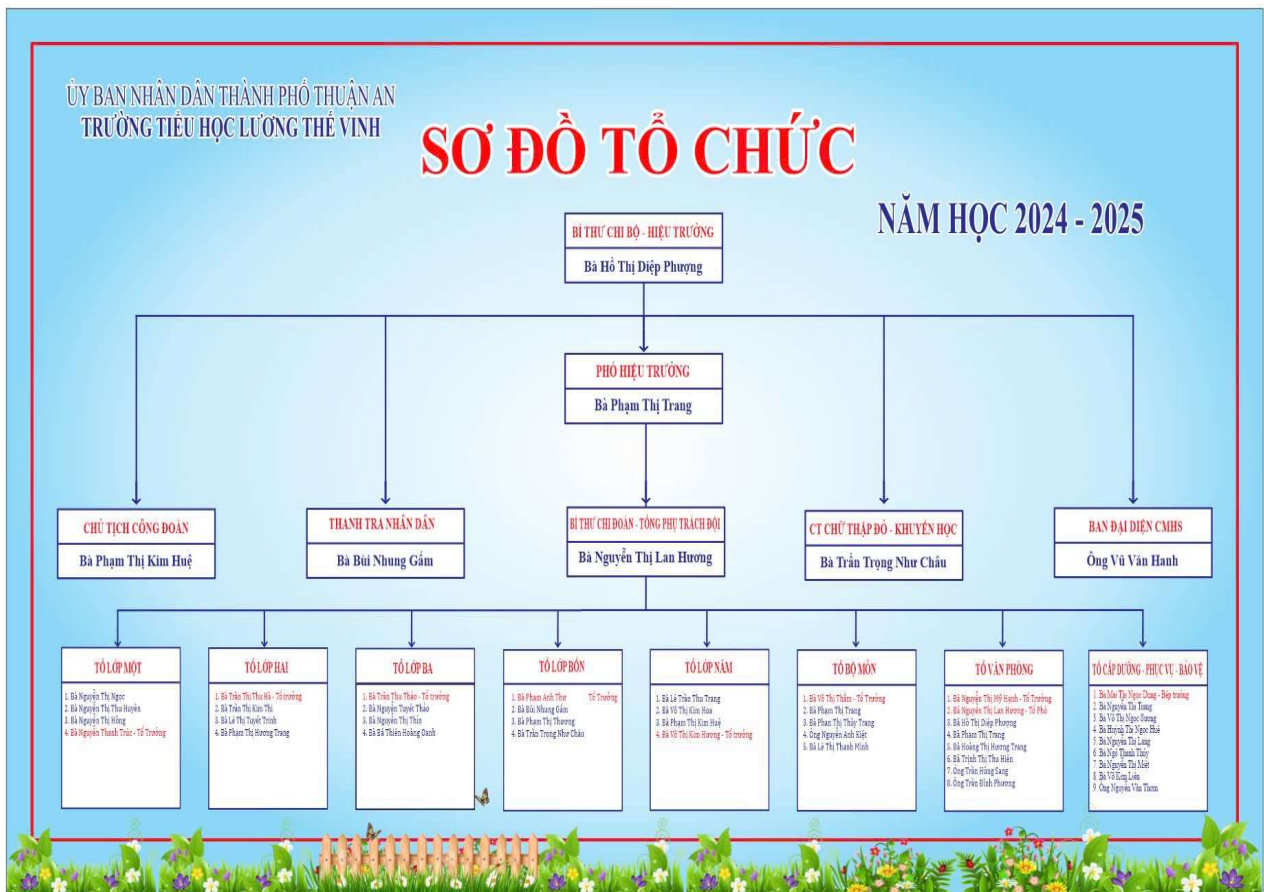
Quyết định số 113/QĐ-THLTV ngày 14/10/2024 của trường Tiểu học Lương Thế Vinh về việc ban hành qui chế làm việc của trường Tiểu học Lương Thế Vinh năm học 2024-2025;

Quyết định số 78/QĐ-THLTV ngày 18/9/2024 của trường Tiểu học Lương Thế Vinh về việc thành lập ban chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ trong hoạt động nhà trường năm học 2024-2025;

Quy chế về mối quan hệ phối hợp công tác giữa chính quyền và công đoàn cơ sở trường tiểu học lương thế vinh năm học 2024-2025;

Quy chế phối hợp hoạt động giữa Chi bộ - Thủ trưởng đơn vị và Ban chấp hành Công đoàn cơ sở Trường Tiểu học Lương Thế Vinh năm học 2024-2025.

Sơ đồ tổ chức của nhà trường



8. Các văn bản khác của nhà trường.

- Kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2021-2025 theo Kế hoạch số 220/KH-THLTV ngày 25/11/2020 của trường Tiểu học Lương Thế Vinh.
- Quyết định số 78/QĐ-THLTV ngày 18/9/2024 của trường Tiểu học Lương Thế Vinh về việc thành lập ban chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ trong hoạt động nhà trường năm học 2024-2025
- Kế hoạch phát triển đội ngũ giáo viên, nhân viên, cán bộ quản lý năm học 2024 - 2025 theo số 189/KH-THLTV ngày 25/9/2024 của trường Tiểu học Lương Thế Vinh
- Kế hoạch kiểm tra nội bộ năm học 2024-2025 theo số 191/KH-THLTV ngày 27/9/2024 của trường Tiểu học Lương Thế Vinh;
- Quyết định ban hành Quy chế quản lý sử dụng tài sản công theo theo số 87/QĐ-THLTV ngày 25/9/2024 của trường Tiểu học Lương Thế Vinh;
- Quyết định về việc ban hành quy chế chi tiêu nội bộ theo số 17/QĐ-THLTV ngày 10/01/2024 của trường Tiểu học Lương Thế Vinh;
- Quyết định ban hành quy chế công tác văn thư, lưu trữ theo số 76/QĐ-THLTV ngày 18/09/2024 của trường Tiểu học Lương Thế Vinh;
- Kế hoạch tài chính nhà trường năm 2024 theo số 37/KH-THLTV ngày 08/01/2024 của trường Tiểu học Lương Thế Vinh;
- Kế hoạch số 182/KH-THLTV ngày 23/9/2024 của trường Tiểu học Lương Thế Vinh về giáo dục tiểu học năm học 2024-2025 được phòng GDĐT thành phố Thuận An phê duyệt và được công khai trên trang Website của trường.
- Quy chế phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh: Quyết định số 101/QĐ-THLTV ngày 25/9/2024 của trường Tiểu học Lương Thế Vinh về việc Ban hành qui chế phối hợp hoạt động của ban đại diện cha mẹ học sinh trường tiểu học Lương Thế Vinh năm học 2024-2025.

II. VỀ ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN:

- Trường Tiểu học Lương Thế Vinh có tổng số CB, GV, NV: 33 người. Cụ thể như sau:

Loại nhân sự	Số lượng	Trình độ đạt chuẩn trở lên	Ghi chú
Giáo viên	25	100% (24/24 Đại học)	4% trên chuẩn (1 thạc sĩ)
Cán bộ quản lý	02	100% (02/02 đại học)	Hiệu trưởng, 1 PHT

Nhân viên (y tế, thư viện, kế toán hành chính...)	07	100%	Có đủ theo quy định
---	----	------	---------------------

Năm học	Số CB.GV. NV	Nữ	Đảng viên	Trình độ chuyên môn					Chính trị		QL GD
				Thạc sỹ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Chưa qua ĐT	Tr/ cấp	Cao cấp	
2024-2025	33	30	11	1	28	1	0	3	6	0	6

Tất cả cán bộ, giáo viên, nhân viên được phân công đúng chuyên môn đào tạo, đúng vị trí việc làm theo Quyết định số 67/QĐ-THLTV ngày 04/9/2024 của trường Tiểu học Lương Thế Vinh về việc phân nhiệm vụ cán bộ, giáo viên, nhân viên năm học 2024-2025. **(Đính kèm phục lục 1)**

III. VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT:

Trường có 01 cơ sở chính:

- Giấy tờ pháp lý về nhà đất: Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo số CU 833825 cấp ngày 03/03/2020.

- Diện tích khuôn viên: 4473,10 m²

- Tổng diện tích xây dựng sân chơi, sân tập: 1.100m²; tạo khuôn viên cho học sinh vui chơi giải trí sau giờ học.

- Cảnh quan sạch đẹp, yên tĩnh, thoáng mát theo qui định

Cơ sở vật chất nhà trường có đủ phòng học, phòng làm việc và phòng chức năng, đảm bảo đủ thiết bị dạy học tối thiểu theo đáp ứng yêu cầu dạy và học theo chương trình GDPT 2018, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện

- Số phòng học: 19 phòng, bình quân diện tích phòng học: 1m²/ HS.

- Phòng khác: 17 phòng (Hiệu trưởng: 01 phòng; Phó Hiệu trưởng: 01 phòng; Văn phòng: 01 phòng; Phòng giáo viên: 02 phòng; Thư viện: 01 phòng; thiết bị: 01 phòng; Y tế học đường: 01 phòng; Nhà bếp – nhà ăn: 01 phòng; Phòng truyền Đội: 01 phòng; Phòng Khuyết tật: 01 phòng; Phòng học Vi tính có 01 phòng, số máy vi tính 36 máy; Phòng Âm nhạc: 1 phòng, Phòng mỹ thuật: 1 phòng, phòng khoa học công nghệ: 1 phòng; phòng Ngoại ngữ: 1; phòng Hội trường: 01).

Hạng mục	Số lượng	Đạt chuẩn	Ghi chú
----------	----------	-----------	---------

Phòng học	19	Có	Sạch đẹp, thoáng, đủ ánh sáng
Phòng chức năng	6	Có	Tin học, Âm nhạc, Mỹ thuật, Ngoại ngữ, STEM, TDTT
Thư viện đạt chuẩn	1	Có	Có góc đọc mở, thư viện số
Sân chơi, bãi tập	Có	Có	Diện tích 1200m ² , đủ dụng cụ thể chất
Thiết bị dạy học	Đầy đủ lớp 1, 2	Có	Chưa có thiết bị theo CTGDPT 2018 ở lớp 3, 4, 5

Hàng năm nhà trường chủ động rà soát xây dựng kế hoạch mua sắm, sửa chữa, quản lý và sử dụng cơ sở vật chất hiệu quả nhất để phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập. *(Đính kèm phụ lục 2)*

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục và kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá.

a) Kết quả tự đánh giá:

- Nhà trường đã thực hiện công tác tự đánh giá theo đúng quy trình quy định tại Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT. Báo cáo tự đánh giá được xây dựng dựa trên 5 tiêu chuẩn với 28 tiêu chí, phản ánh khách quan, đầy đủ thực trạng các hoạt động của nhà trường.

- Kết quả tự đánh giá cho thấy:

+ Trường đạt Mức độ 3

+ Có các điểm mạnh nổi bật như: đội ngũ giáo viên đủ về số lượng, đạt chuẩn về trình độ đào tạo; hoạt động giáo dục toàn diện; sự phối hợp tốt giữa nhà trường, gia đình và xã hội;

+ Một số tiêu chí cần tiếp tục cải tiến, như: bổ sung đội ngũ giáo viên theo định biên (Âm nhạc, Tin học), nâng cấp, cải thiện CSVN, thiết bị tại; Tạo điều kiện cho đội ngũ giáo viên đặc biệt giáo viên trẻ học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ vững vàng; Nâng cao chất lượng dạy và học trong các năm tiếp theo; ứng dụng CNTT trong quản lý, dạy học.

b) **Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá:** đã được xây dựng chi tiết theo từng tiêu chí chưa đạt hoặc còn hạn chế, với lộ trình cụ thể từ năm 2024 đến năm 2028. Trường phân công trách nhiệm thực hiện, theo dõi, đánh giá định kỳ việc cải tiến chất lượng, đảm bảo tính khả thi và hiệu quả như: Bổ sung giáo viên còn thiếu; Hoàn thiện hồ sơ minh chứng, cập nhật dữ liệu lên CSDL ngành; Nâng cấp cơ sở vật

chất phục vụ đổi mới chương trình GDPT 2018; Đẩy mạnh bồi dưỡng năng lực cho giáo viên chủ nhiệm lớp 1–5; Tăng cường hoạt động đánh giá nội bộ và góp ý chéo trong trường.

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia; kế hoạch và kết quả cải tiến sau đánh giá ngoài

a) Kết quả đánh giá ngoài:

- Trường đã được đoàn đánh giá ngoài của Sở GDĐT Bình Dương tiến hành đánh giá vào năm học 2023-2024 theo quy trình tại Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT.

- Ngày công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục: Quyết định số 493/QĐ-SGDĐT ngày 22/04/20024 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương.

- Mức đạt: Mức độ 3

b) Công nhận đạt chuẩn quốc gia:

- Được UBND tỉnh Bình Dương công nhận Trường Tiểu học Lương Thế Vinh đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 theo Quyết định số 1429/QĐ-UBND ngày 13/05/20024 của UBND tỉnh Bình Dương.

- Thời hạn hiệu lực: 5 năm kể từ ngày ký.

c) Kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 5 năm:

- **Năm 1:** Khuyến khích, tạo điều kiện cho giáo viên tự học nâng cao trình độ chuẩn nghề nghiệp.

- **Năm 2:** Mở rộng thư viện, xây dựng thư viện xuất sắc, nâng cấp, bổ sung các thiết bị lớp học, giảm số lượng học sinh 35 học sinh/lớp.

- **Năm 3:** Phối hợp với cấp trên mở các lớp tập huấn về tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và giảng dạy.

- **Năm 4:** Đẩy mạnh phong trào thi đua dạy tốt – học tốt; nâng cao kết quả kiểm tra định kỳ.

- **Năm 5:** Chuẩn bị cho đánh giá lại, duy trì các tiêu chí đã đạt và cải thiện tiêu chí còn yếu.

d) Kết quả thực hiện hằng năm:

- Nhà trường có báo cáo đánh giá nội bộ mỗi năm học;

- Kết quả thực hiện được thể hiện rõ trong báo cáo tổng kết năm học, báo cáo công khai theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT;

- Một số tiêu chí đã được cải thiện rõ rệt như tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình lớp học, kết quả rèn luyện phẩm chất, lấy lại đủ các phòng chức năng, Cải thiện CSVC xuống cấp.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC CỦA NĂM HỌC 2023-2024

1. Kết quả tuyển sinh:

Khối lớp	Đầu năm			Cuối năm			K. tật	Dân tộc	Tăng chuyển đến	Giảm		
	Số lớp	Số HS	Nữ	Số lớp	Số HS	Nữ				Tổng cộng	Chuyển trường	Bỏ học
Một	4	139	63	4	139	63	04	02	-	-	-	-
Hai	4	139	57	4	140	57	04	01	1	-	-	-
Ba	3	113	47	3	113	47	04	04	-	-	-	-
Bốn	4	149	70	4	148	70	02	0	-	1	1	-
Năm	4	151	73	4	151	73	04	0	-	-	-	-
TC	19	691	312	19	691	311	18	07	1	1	1	0

- 100% học sinh học 2 buổi/ngày (691/691).

2. Thống kê kết quả đánh giá học sinh (Đính kèm phụ lục 3)

3. Số lượng học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học: 100% (151/151)

học sinh công nhận hoàn thành chương trình tiểu học và được cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tiểu học, 151 trúng tuyển vào các trường THCS trên địa bàn thành phố Thuận An.

So sánh với những năm trước như sau:

Năm học	Tổng số học sinh	Tỷ lệ học sinh hoàn thành và hoàn thành tốt các môn học	Tỷ lệ học sinh hoàn thành và hoàn thành tốt về năng lực	Học sinh đạt giải cấp thành phố	Học sinh đạt giải cấp tỉnh	Học sinh đạt giải cấp quốc (đề nghị cấp quốc gia)	Hoàn thành chương trình tiểu học
2022-2023	710	99.7%	100%	37	09	01	100%
2023-2024	961	99.6%	100%	60	12	01	100%

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Các khoản thu dịch vụ hỗ trợ giáo dục: Thực hiện theo Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND ngày 19/5/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương Quy định các khoản thu và mức thu các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Bình Dương như bán trú, vệ sinh, nước uống... và được công khai minh bạch tại họp phụ huynh học sinh đầu năm học và niêm yết tại bảng tin.

Chi ngân sách: Sử dụng đúng mục đích, công khai trong các cuộc họp CMHS và niêm yết tại bảng tin.

- Kết quả thu chi hoạt động thể hiện cụ thể qua bảng sau:

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	5.970.322	4.804.123
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	5.970.322	4.804.123
II	Thu giáo dục và đào tạo		
1	Học phí, lệ phí từ người học		
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
4	Thu khác		
III	Thu khoa học và công nghệ		
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
3	Thu khác		
IV	Thu khác (thu nhập ròng)		
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	5.843.896	4.729.801
I	Chi lương, thu nhập	4.871.905	3.696.998
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên, nhân viên	4.871.905	3.696.998

2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác		
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	971.991	1.032.803
1	Chi cho đào tạo		
2	Chi cho nghiên cứu		
3	Chi cho phát triển đội ngũ		
4	Chi phí chung và chi khác	971.991	1.032.803
III	Chi hỗ trợ người học		
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập		
2	Chi hoạt động nghiên cứu		
3	Chi hoạt động khác		
IV	Chi khác		
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	126.426	74.322

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Năm học 2023-2024, trường đạt được những kết quả trong các phong trào thi đua từ tập thể đến cá nhân của giáo viên và học sinh như sau:

+ Về tập thể:

- Tập thể trường được tặng danh hiệu Tập thể lao động lao động tiên tiến năm học 2023-2024 nhận nhận Bằng khen của UBND tỉnh Bình Dương (QĐ số 3737/QĐ-UBND ngày 18/12/2024) đã có thành tích trong phong trào thi đua của ngành giáo dục và Đào tạo .

- Công đoàn cơ sở được Liên đoàn Lao động tỉnh Bình Dương tặng Bằng khen đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua lao động giỏi và xây dựng tổ chức Công đoàn vững mạnh năm học 2023-2024 (Quyết định số 95/QĐKT-LĐLĐ ngày 11/09/2024)

- BCH chi Đoàn thanh niên được tặng giấy khen đã có thành tích hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 2024. (Theo Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND phường An Thạnh)

- Liên đội được tặng giấy khen đã có thành tích xuất sắc trong công tác Đội và phong trào thiếu nhi trường học năm học 2023-2024. (Theo Quyết định số 6734/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND thành phố Thuận An)

- Chi hội Khuyến học được tặng giấy khen theo quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Thuận An đã có thành tích trong công tác khuyến học năm 2023.

- Nhà trường được tặng giấy khen theo quyết định số 618/QĐ-BHXXH ngày 04/08/2023 của Bảo hiểm xã hội tỉnh Bình Dương đã có thành tích tốt trong công tác phối hợp chỉ đạo và tổ chức thực hiện chính sách bảo hiểm y tế học sinh, sinh viên năm học 2022-2023.

- Năm học 2023-2024: 100% CBVC đạt LĐTT; CSTĐCS: 08; LĐTT cấp thành phố: 31; LĐTT trường: 04

- 100% Giáo viên hoàn thành chương trình bồi dưỡng thường xuyên năm học 2023-2024.

- Đề nghị xét công nhận tập thể đạt thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua “đổi mới, sáng tạo trong quản lý, giảng dạy và học tập” ngành giáo dục năm học 2023-2024 (đề nghị tặng giấy khen của Sở GDĐT)

+ Về phong trào thi đua:

*** Giáo viên:**

- + Trong năm đã kết nạp Đảng viên cho 01 quần chúng vào hàng ngũ của Đảng.
- + Nhà trường đề nghị danh hiệu: “Tập thể lao động tiên tiến đề nghị UBND tỉnh tặng Bằng khen”
- + 31/35 (88,6%) viên chức, người lao động đề nghị đạt LĐTT cấp thành phố; 08 (26%) đề nghị danh hiệu CSTĐ cơ sở
- + Có 21 giải pháp đạt cấp trường. 11 SKKN/GP/NCKHSPUD nộp đạt 07 SKKN cấp thành phố. Trong đó có 02 SKKN đề nghị xét cấp tỉnh.
- + 100% Giáo viên hoàn thành chương trình bồi dưỡng thường xuyên năm học 2023-2024.
- + 01 giáo viên tuyên dương “Giáo viên giỏi, trẻ tiêu biểu” thành phố Thuận An năm 2024.
- + Tham gia hội thi “Bộ sưu tập giáo án trực tuyến” cấp tiểu học năm học 2023 – 2024 cấp thành phố đạt: 01 giải Nhì, 01 giải Ba, 01 giải công nhận.
- + Tham gia hội thi “Giáo viên dạy giỏi bậc tiểu học” năm học 2023 – 2024 đạt 05 giải công nhận giáo viên dạy giỏi cấp thành phố.

+ Tham gia Hội thi ảnh đẹp “Thầy cô cho em mùa xuân” đạt 1 giải ba cấp thành phố.

+ Có 06 CBGV - NV thực hiện “Đổi mới, sáng tạo trong quản lý, giảng dạy và học tập” năm học 2023-2024 đề nghị SGDĐT công nhận

+ Học sinh:

- Hoàn thành chương trình Tiểu học: 100%.

- Hoàn thành chương trình lớp học là 99,6% vượt 1,6% so với đăng kí đầu năm.

- Tham gia Hội thi “Hội khỏe phù đồng” cấp thành phố: 01 giải ba điền kinh 200m, 01 giải Nhì vovinam; 01 giải nhất cờ vua lớp 4-5, 01 giải nhì cờ vua lớp 4-5;

- Tham gia thi “Olympic Tiếng anh trên internet IOE” cấp Tỉnh: đạt 06 giải Nhì; 02 giải Ba.

- Tham gia Hội thi “Sáng tạo dành cho thanh thiếu niên, nhi đồng tỉnh Bình Dương thứ XIX” đạt giải Ba cấp tỉnh và được Sở Khoa học, Công nghệ tỉnh Bình Dương đề nghị đi cấp quốc gia.

- Cấp quốc gia: 01 học sinh tham gia thi đấu cờ vua cấp quốc gia đạt huy chương Đồng.

- Thi trang trí heo đất đạt 1 giải B; 1 giải C cấp thành phố.

- Tham gia hội thi “Nghị thức đội – Chỉ huy đội giỏi – Phụ trách sao giỏi”: 01 giải Nhì chỉ huy đội giỏi, 01 giải Ba chỉ huy đội giỏi, 01 giải Khuyến khích chỉ huy đội giỏi, 01 giải Ba hội thi nghị thức đội, 02 giải khuyến khích phụ trách sao giỏi, 01 giải Khuyến khích trang trí công trại đẹp

- 01 học sinh đạt danh hiệu “Dũng sĩ nghìn việc tốt” cấp thành phố.

- 02 học sinh đạt danh hiệu “Kiện tướng kế hoạch nhỏ” cấp thành phố (Trong đó 01 bạn được UBND thành phố khen kiện tướng 5 năm liền)

- Tham gia Hội thi “Lung linh sắc màu trung thu” đạt giải khuyến khích “Đội hình rước cộ đèn trung thu” năm 2023.

- Hội thi tiếng hát họa mi: 01 giải công nhận tài năng nhạc cụ

- Tham gia hội thi “Trạng nguyên Tiếng Việt trên Internet bậc tiểu học” đạt: 03 giải Nhì, 03 giải III, 05 giải Khuyến khích cấp Huyện và 01 giải Nhì, 01 giải Ba, 02 giải Khuyến khích cấp Tỉnh.

- Kế hoạch nhỏ: 10.279.000 đồng (trích 6.480.000 mua thùng rác thân thiện làm công trình măng non, 580.000 đồng mua bản đồ làm công trình măng non, 1.725.000

đồng trích nộp về HDD vượt 25%, 1.20.000 đồng thăm, tặng quà gia đình anh Hồ Văn Mên, 300.000 tiền giấy khen cháu ngoan Bác Hồ)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Hồ Thị Diệp Phụng

5	Nhân viên thư viện	1			1						1				
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên công nghệ thông tin														
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
9	Nhân viên bảo vệ, phục vụ	3						3							
10	Phổ cập GDCMC														
11	Tổng PTĐ	1			1					1					



Phụ lục 2: Thông tin về cơ sở vật chất của Trường TH Lương Thế Vinh
Năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	19/19	1.28 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	19	1.28 m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	1	4473.1 m ²
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1	1425 m ²
VI	Tổng diện tích các phòng	26	1401.4 m²
1	Diện tích phòng học (m ²)	19	912 m ²
2	Diện tích thư viện (m ²)	1	70 m ²
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	1	48 m ²
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	2	118.4 m ²
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	2	107,2 m ²
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	1	48 m ²
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	1	32 m ²
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	1	32 m ²
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	1	32 m ²

VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	26	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	20	20/19
STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
1.1	Khối lớp 1	4	4/4
1.2	Khối lớp 2	4	4/4
1.3	Khối lớp 3	4	4/4
1.4	Khối lớp 4	3	3/4
1.5	Khối lớp 5	4	4/4
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	35	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	09	09/19
2	Cát xét	3	3/19
3	Đầu Video/đầu đĩa	4	4/19
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	19	19/19
5	Bảng tương tác	2	2/19

	Nội dung	Số lượng (m²)
X	Nhà bếp	72
XI	Nhà ăn	229

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	19/912	741	1.23 m ² hs/chỗ
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4		4/4		192
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	



Phụ lục 3: Thống kê chất lượng giáo dục tiểu học thực tế Năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	691	139	140	113	148	151
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)	710 100	139 100	140 100	113 100	148 100	151 100
IIIa	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất (khối 1, 2, 3, 4)	540	139	140	113	148	
1	Năng lực : <i>Tự chủ và tự học</i>	540	139	140	113	148	
a	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	364 67.4	98 70.5	95 68	64 56.6	107 72.3	
b	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	176 32.6	41 29.5	45 32	49 43.4	41 27.7	
c	Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)						
2	Năng lực : <i>Giao tiếp và hợp tác</i>	540	139	140	113	148	
a	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	384 71.1	103 74.1	95 67.9	70 62	116 78.4	
b	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	156 28.9	36 25.9	45 32.1	43 38	32 21.6	
c	Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)						

3	Năng lực : <i>Giải quyết vấn đề và sáng tạo</i>	540	139	140	113	148	
a	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	241 60.4	81 58.3	87 62.2	54 47.8	96 64.9	
b	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	158 39.6	58 41.7	53 37.8	59 52.2	52 35.1	
c	Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)						
4	Năng lực: Ngôn ngữ	540	139	140	113	148	
a	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	395 73	101 72.7	108 77.2	66 58.4	120 81.1	
b	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	145 27	38 27.3	32 22.8	47 41.6	28 18.9	
c	Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)						
5	Năng lực: Tính toán	540	139	140	113	148	
a	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	347 64.3	92 66.2	91 65	66 58.4	98 66.2	
b	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	193 35.7	47 33.8	49 35	47 41.6	50 33.8	
c	Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)						
6	Năng lực: Khoa học	540	139	140	113	148	
a	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	349 64.6	86 61.9	93 66.4	61 54	109 73.6	
b	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	191 35.4	53 38.1	47 33.6	52 46	39 26.4	
c	Cần cố gắng						

	(Tỷ lệ so với tổng số)						
7	Năng lực: Thẩm mĩ	540	139	140	113	148	
a	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	395 73.1	104 75	109 78	67 59.3	115 77.7	
b	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	145 26.9	35 25	31 22	46 40.7	33 22.3	
c	Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)						
8	Năng lực: Thể chất	540	139	140	113	148	
a	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	446 82.6	106 76.3	113 80.7	90 79.6	137 92.6	
b	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	94 17.4	33 23.7	27 19.3	23 20.4	11 7.4	
c	Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)						
9	Năng lực: Công nghệ	261			113	148	
a	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	193 73.9			68 60.2	125 84.4	
b	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	68 26.1			45 39.8	23 15.6	
c	Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)						
10	Năng lực: Tin học	261			113	148	
a	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	202 77.4			77 68	125 84.4	
b	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	59 22.6			36 32	23 15.6	
c	Cần cố gắng						

	(Tỷ lệ so với tổng số)						
11	Phẩm chất : Yêu nước	540	139	140	113	148	
a	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	453 83.9	116 83.5	123 87.8	90 79.6	124 83.8	
b	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	87 16.1	23 16.5	17 12.2	23 20.4	24 16.2	
c	Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)						
12	Phẩm chất : Nhân ái	540	139	140	113	148	
a	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	442 81.9	110 79.1	117 83.6	87 77	128 86.5	
b	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	98 18.1	29 20.9	23 16.4	26 23	20 13.5	
c	Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)						
13	Phẩm chất : Chăm chỉ	540	139	140	113	148	
a	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	370 68.5	96 69.1	100 71.4	65 57.5	109 73.6	
b	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	170 31.5	43 30.9	40 28.6	48 42.5	39 26.4	
c	Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)						
14	Phẩm chất : Trung thực	540	139	140	113	148	
a	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	426 78.9	105 75.5	115 82.1	77 68.1	129 87.2	
b	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	114 21.1	34 24.5	25 17.9	36 31.9	19 12.8	
c	Cần cố gắng						

	(Tỷ lệ so với tổng số)						
15	Phẩm chất : <i>Trách nhiệm</i>	540	139	140	113	148	
a	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	388 71.8	96 69.1	103 73.6	69 61.1	120 81.1	
b	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	152 28.2	43 30.9	37 26.4	44 38.9	28 18.9	
c	Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)						
IIIb	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất (khôi 5)	151					151
1	Năng lực : <i>Tự phục vụ, tự quản</i>	151					151
a	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	134 88.8					134 88.8
b	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	17 11.2					17 11.2
c	Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)						
2	Năng lực : <i>Hợp tác</i>	151					151
a	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	122 80.8					122 80.8
b	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	29 19.2					29 19.2
c	Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)						
3	Năng lực : <i>Tự học và giải quyết vấn đề</i>	151					151
a	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	123 81.5					123 81.5

b	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	28 18.5					28 18.5
c	Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)						
4	Phẩm chất : <i>Chăm học, chăm làm</i>	151					151
a	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	128 84.8					128 84.8
b	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	23 15.2					23 15.2
c	Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)						
5	Phẩm chất : <i>Tự tin, trách nhiệm</i>	151					151
a	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	111 73.5					111 73.5
b	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	40 26.5					40 26.5
c	Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)						
6	Phẩm chất : <i>Trung thực, kỷ luật</i>	151					151
a	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	136 90					136 90
b	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	15 10					15 10
c	Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)						

7	Phẩm chất : <i>Đoàn kết, yêu thương</i>	151					151
a	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	150 99.3					150 99.3
b	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	1 0.7					1 0.7
c	Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)						
IV	Số học sinh chia theo học lực	691	139	140	113	148	151
1	Tiếng Việt	691	139	140	113	148	151
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	386 55.9	77 55.4	80 57.1	56 49.6	79 53.4	94 62.3
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	302 43.7	60 43.2	59 42.1	57 50.4	69 46.6	57 37.7
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	3 0.4	2 1.4	1 0.7			
2	Toán	691	139	140	113	148	151
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	401 58	86 61.9	82 58.6	55 48.7	82 55.4	96 63.6
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	287 41.5	51 36.7	57 40.7	58 51.3	66 44.6	55 36.4
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	3 0.5	2 1.4	1 0.7			
3	Khoa học	299				148	151
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	221 73.9				103 69.6	118 78.1
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	78 26.1				45 30.4	33 21.9

c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
4	Lịch sử và Địa lí	299				148	151
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	203 67.9				97 65.5	106 70.2
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	96 32.1				51 34.5	45 29.8
c	Chưa Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
5	Ngoại ngữ	691	139	140	113	148	151
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	390 56.4	78 56.1	79 56.4	58 51.3	92 62.2	83 54.9
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	300 43.4	60 43.2	61 43.6	55 48.7	56 37.8	68 45.1
c	Chưa Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	1 0.1	1 0.7				
6	Tiếng dân tộc						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)						
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Chưa Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
7	Tin học	412			113	148	151
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	360 87.4			95 84	136 91.9	129 85.4
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	52 12.6			18 16	12 8.1	22 14.6
c	Chưa Hoàn thành						

	(tỷ lệ so với tổng số)						
8	Đạo đức	691	139	140	113	148	151
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	498 72.1	94 67.6	87 62.1	78 69	116 78.4	123 81.5
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	193 27.9	45 32.4	53 37.9	35 31	32 21.6	28 18.5
c	Chưa Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
9	Tự nhiên và Xã hội	392	139	140	113		
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	242 61.7	95 68.3	86 61.4	61 54		
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	150 38.3	44 31.7	54 38.6	52 36		
c	Chưa Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
10	Âm nhạc	691	139	140	113	148	151
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	465 67.3	88 63.3	88 62.8	71 62.8	103 69.6	115 76.2
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	226 32.7	51 36.7	52 37.2	42 37.2	45 30.4	36 23.8
c	Chưa Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
11	Mĩ thuật	691	139	140	113	148	151
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	476 68.9	97 69.8	101 72.1	66 58.4	100 67.6	112 74.2
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	214 31	42 30.2	39 27.9	47 41.6	48 32.4	38 25.2
c	Chưa Hoàn thành	1					1

	(tỷ lệ so với tổng số)	0.1					0.6
12	Công nghệ	261			113	148	
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	176 67.4			64 56.6	112 75.7	
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	85 32.6			49 43.4	36 24.3	
c	Chưa Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
13	Thể dục (Giáo dục thể chất)	691	139	140	113	148	151
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	567 82	114 82	102 72.8	93 82.3	132 89.2	126 83.4
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	124 18	25 18	38 27.2	20 17.7	16 10.8	25 16.6
c	Chưa Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
14	Hoạt động trải nghiệm	540	139	140	113	148	
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	343 63.5	93 66.9	85 60.7	55 48.7	110 74.3	
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	197 36.5	46 33.1	55 39.3	58 51.3	38 25.7	
c	Chưa Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
15	Thủ công, kỹ thuật	151					151
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	123 81.5					123 81.5
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	28 16.5					28 16.5
c	Chưa Hoàn thành						

	(tỷ lệ so với tổng số)						
V	Tổng hợp kết quả cuối học kỳ II năm học 2023-2024	691	139	140	113	148	151
1	Lên lớp thẳng (tỷ lệ so với tổng số)	688 99.6	137 98.6	139 99.3	113 100	148 100	151 100
a	Trong đó: Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	311 45.2	72 52.5	67 48.2	39 34.5	68 45.9	65 43
b	Học sinh tiêu biểu (tỷ lệ so với tổng số)	19 2.8	1 0.7	5 3.6	7 6.2	4 2.7	2 1.3
2	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	688 99.6	137 98.6	139 99.3	113 100	148 100	151 100
3	Kiểm tra lại (tỷ lệ so với tổng số)						
4	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	3 0.4	2 1.4	1 0.7			
5	Bỏ học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
VI	Số học sinh đã hoàn thành chương trình cấp tiểu học (tỷ lệ so với tổng số)						151 100



Phục lục 4: Cam kết chất lượng giáo dục của Trường Tiểu học Lương Thế Vinh
Đầu năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	LỚP 3	LỚP 4	LỚP 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Tuyển sinh lớp 1 năm học 2024-2025: Học sinh đúng độ tuổi (sinh năm 2018). Có giấy khai sinh hợp lệ; có nơi cư trú trên địa bàn Khu phố Thạnh Bình; Thạnh Hòa A; Thạnh Hòa B;	Học sinh hoàn thành chương trình lớp 1 của nhà trường và học sinh chuyển đến có hộ khẩu hoặc tạm trú của phường.	Học sinh hoàn thành chương trình lớp 2 của nhà trường và học sinh chuyển đến có hộ khẩu hoặc tạm trú của phường .	Học sinh hoàn thành chương trình lớp 3 của nhà trường và học sinh chuyển đến có hộ khẩu hoặc tạm trú của phường.	Học sinh hoàn thành chương trình lớp 4 của nhà trường và học sinh chuyển đến có hộ khẩu hoặc tạm trú của phường.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Chương trình giáo dục được thực hiện theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (đối với khối 1, 2, 3, 4,5). Tích hợp và lồng ghép các hoạt động ngoại khóa, giáo dục kỹ năng sống.				

III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình.	- Thực hiện theo Thông tư 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2011 của Bộ GD&ĐT ban hành Điều lệ Ban Đại diện cha mẹ học sinh; - Thường xuyên thông tin các hoạt động của trường, của ngành thông qua hệ thống bảng tin, trang web, sổ liên lạc điện tử EnetViet của nhà trường; - Hợp cha mẹ học sinh 03 kỳ/năm; - Thông tin về Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 về Ban hành Quy định đánh giá học sinh tiểu học - Gia đình thường xuyên trao đổi với giáo viên chủ nhiệm.. - Học sinh cần nghiêm túc nội quy của nhà trường và sự hướng dẫn, giáo dục của thầy, cô.				
	Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	HS phải thực hiện đầy đủ 5 nhiệm vụ của một HS Tiểu học, chấp hành đầy đủ nội quy của nhà trường theo điều lệ trường tiểu học - Thái độ học tập tích cực, chủ động; - Thực hiện tốt theo 5 Điều Bác Hồ dạy; - Biết cách tự học; tự giác và có kỷ luật; - Năng động, sáng tạo; biết hợp tác và chia sẻ.				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Sinh hoạt tập thể, sinh hoạt dưới cờ theo từng chủ điểm, hoạt động ngoại khóa theo yêu cầu thực tế, phù hợp cho từng lứa tuổi học sinh; - Sinh hoạt Đội, Sao nhi đồng, đại hội cháu ngoan Bác Hồ; - Tổ chức các hoạt động trải nghiệm, Stem; - Tổ chức hội giao lưu: Ngày hội của con, rung chuông vàng Tiếng Anh; Ngày hội thiếu nhi vui khỏe...; - Tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo. - Tổ chức học sinh về nguồn địa đạo Củ Chi, văn hóa truyền thống Việt Nam.				
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức	- Năng lực: Mức Tốt và Đạt có 139/139 học	- Năng lực: Mức Tốt và Đạt có 140/140 học	- Năng lực: Mức Tốt và Đạt có 113/113 học	- Năng lực: Mức Tốt và Đạt có 148/148 học	- Năng lực: Mức Tốt và Đạt có 151/151

	khỏe của học sinh dự kiến đạt được	sinh, tỷ lệ 100%. - Phẩm chất: Mức Tốt và Đạt có 139/139 học sinh, tỷ lệ 100%. - Hoàn thành chương trình lớp 1: 137/139 học sinh, tỷ lệ 98,6%. - Chưa hoàn thành chương trình lớp 1 (Rèn luyện trong hè): 2/139 học sinh, tỷ lệ 1,4 %. - Sức khỏe: Tốt.	sinh, tỷ lệ 100%. - Phẩm chất: Mức Tốt và Đạt có 140/140 học sinh, tỷ lệ 100%. - Hoàn thành chương trình lớp 2: 139/140 học sinh, tỷ lệ 99,3%. - Chưa hoàn thành chương trình lớp 2 (Rèn luyện trong hè): 1/140 học sinh, tỷ lệ 0,7%. - Sức khỏe: Tốt.	sinh, tỷ lệ 100%. - Phẩm chất: Mức Tốt và Đạt có 113/113 học sinh, tỷ lệ 100%. - Hoàn thành chương trình lớp 3: 113/113 học sinh, tỷ lệ 100%. - Sức khỏe: Tốt.	sinh, tỷ lệ 100%. - Phẩm chất: Mức Tốt và Đạt có 148/148 học sinh, tỷ lệ 100%. - Hoàn thành chương trình lớp 4: 152/154 học sinh, tỷ lệ 98,7%. - Sức khỏe: Tốt.	học sinh, tỷ lệ 100%. - Phẩm chất: Mức Tốt và Đạt có 151/151 học sinh, tỷ lệ 100%. - Hoàn thành chương trình Tiểu học: 151/151 học sinh, tỷ lệ 100%. - Sức khỏe: Tốt.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Có khả năng hoàn thành chương trình lớp 1 và học tập tiếp chương trình lớp 2.	Có khả năng hoàn thành chương trình lớp 2 và học tập tiếp chương trình lớp 3.	Có khả năng hoàn thành chương trình lớp 3 và học tập tiếp chương trình lớp 4.	Có khả năng hoàn thành chương trình lớp 4 và học tập tiếp chương trình lớp 5.	Có khả năng hoàn thành chương trình lớp 5 và học tập tiếp chương trình lớp 6.

